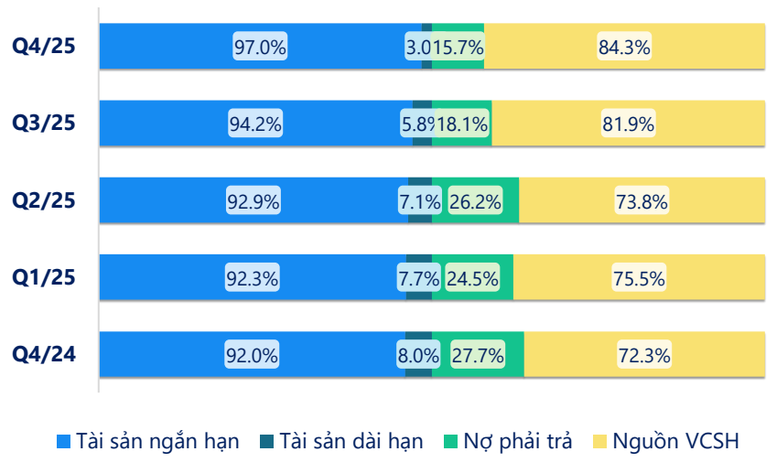
FireAnt

CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,932
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
SL cổ phiếu LH	5,940,528
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,030
% sở hữu nước ngoài	4.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	53
P/E	19.3
EPS	467

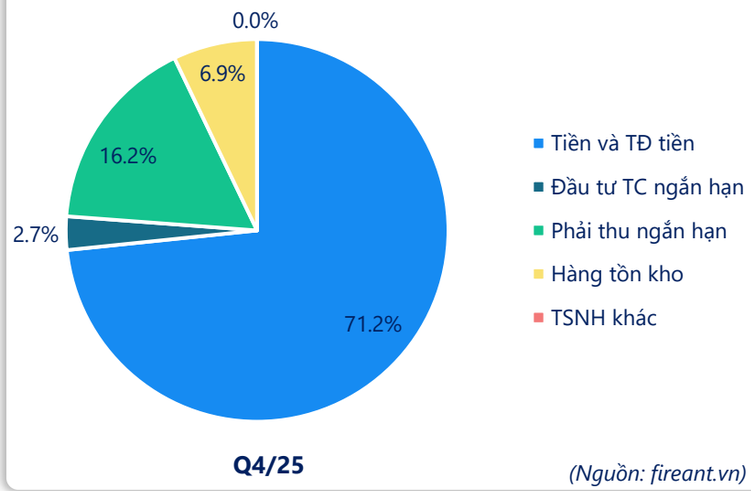
	YTD	1T	3T	6T
TTC	-8.5%	-8.2%	16.9%	45.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



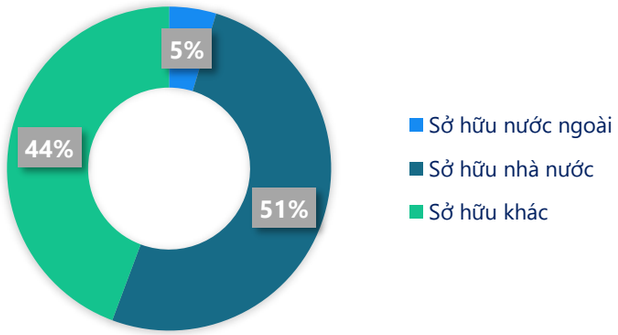
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



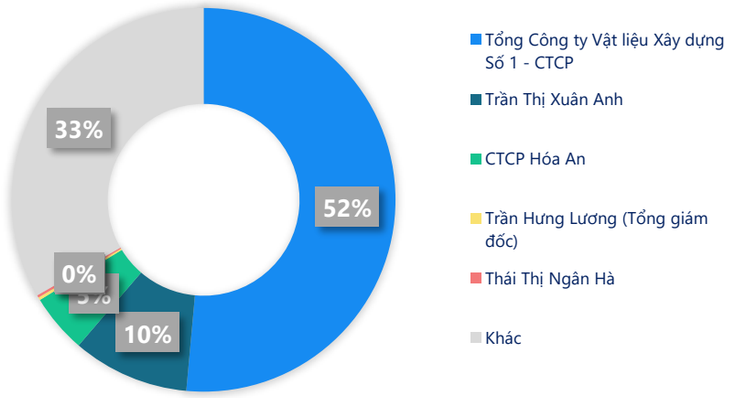
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



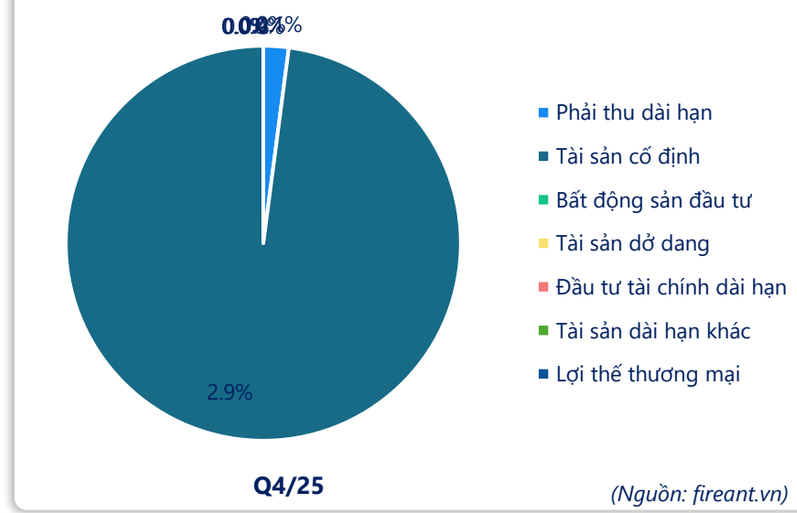
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

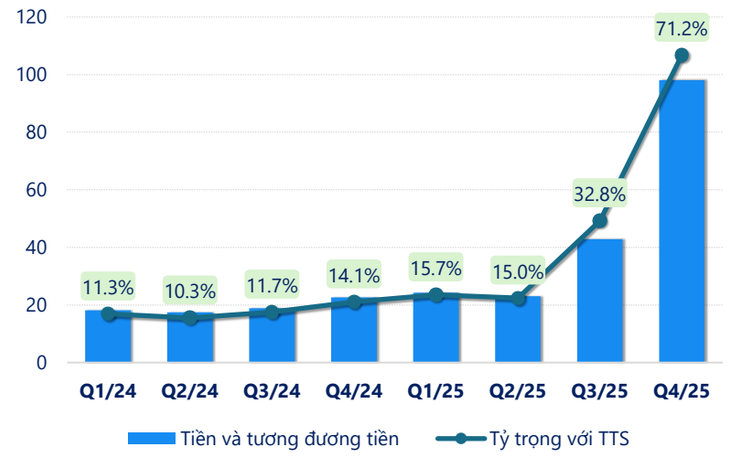


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

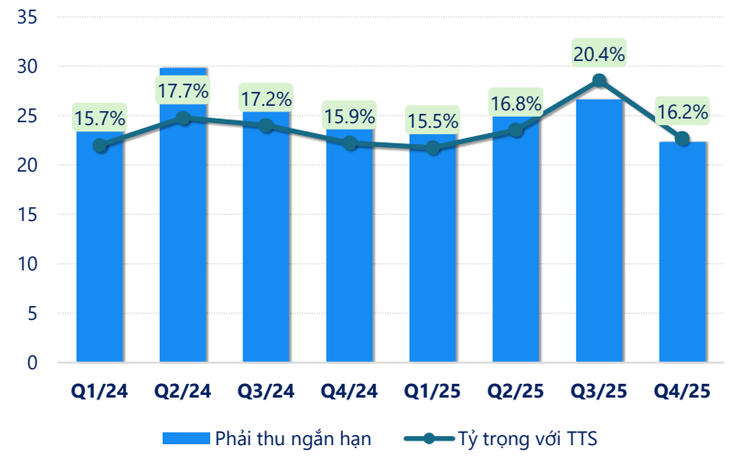
CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Tiền và tương đương tiền



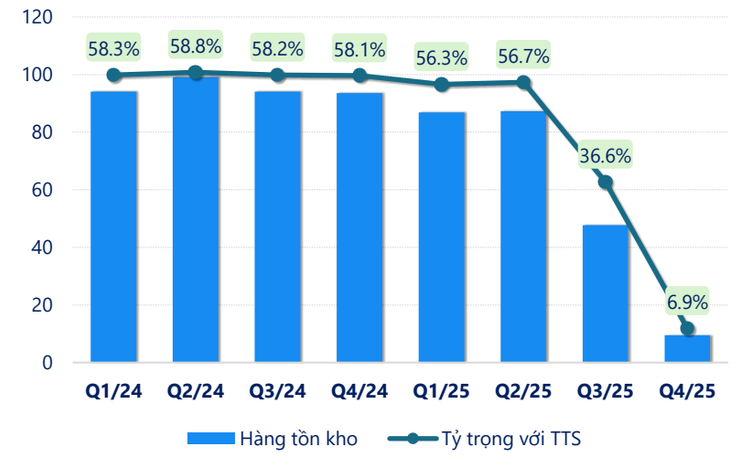
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



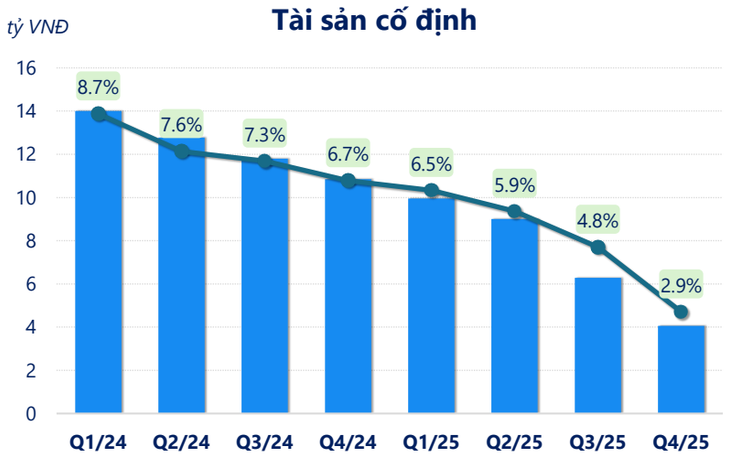
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



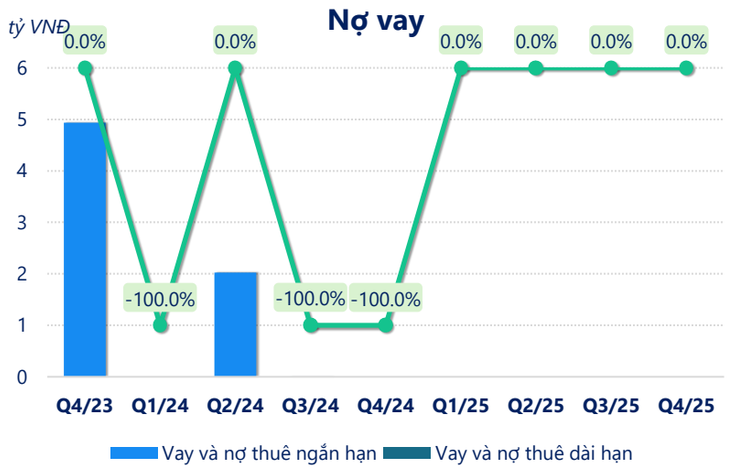
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



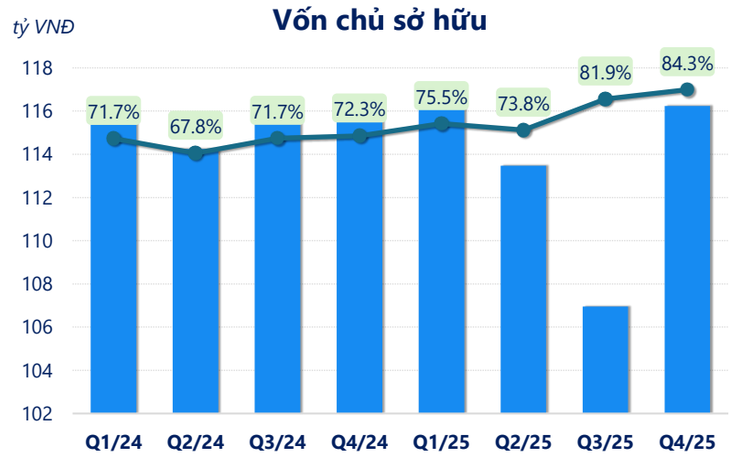
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

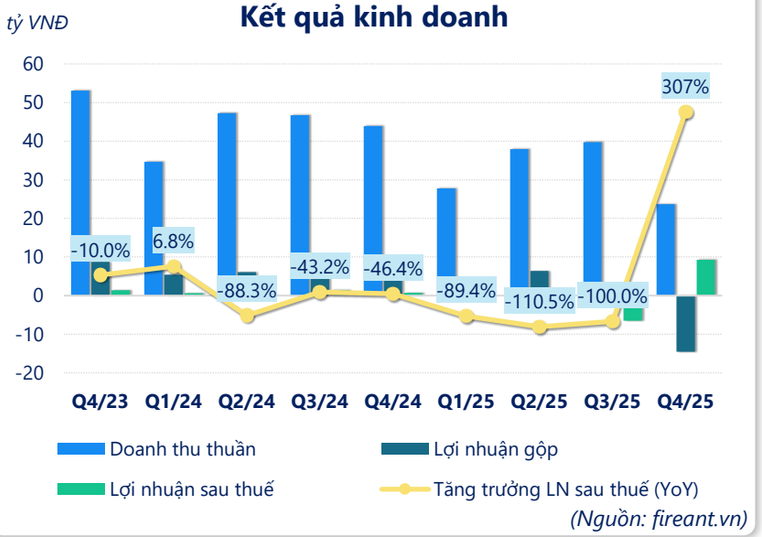


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

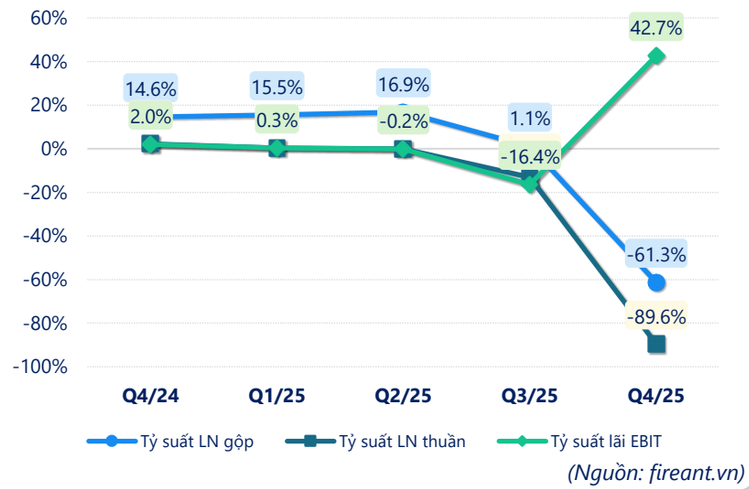
CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

Kết quả kinh doanh



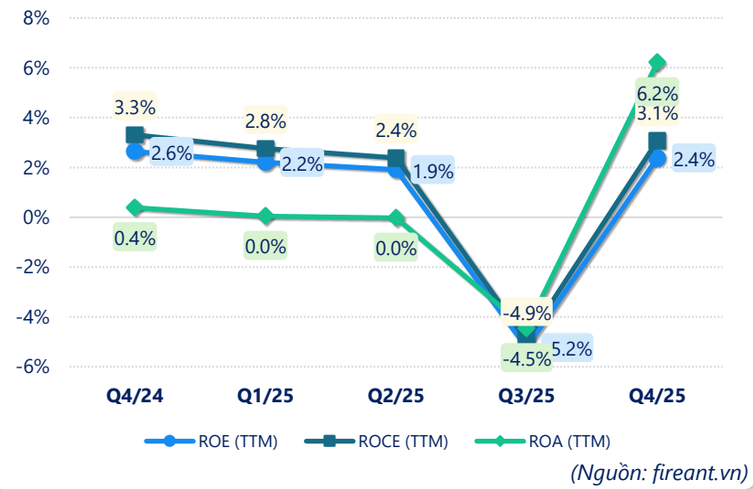
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



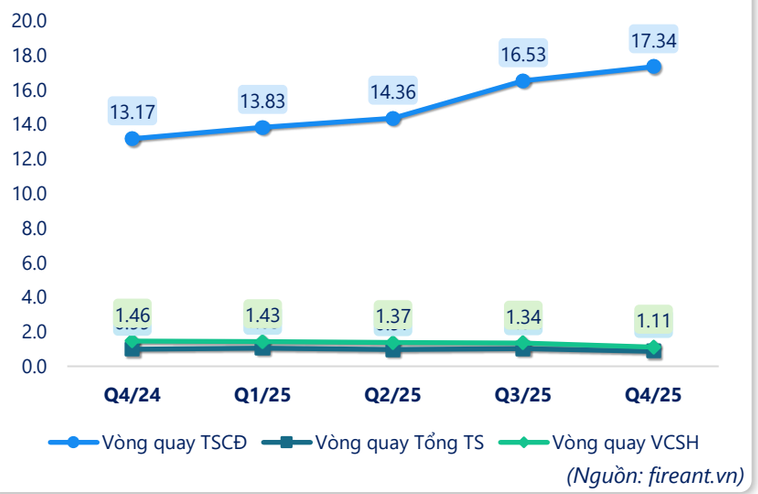
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



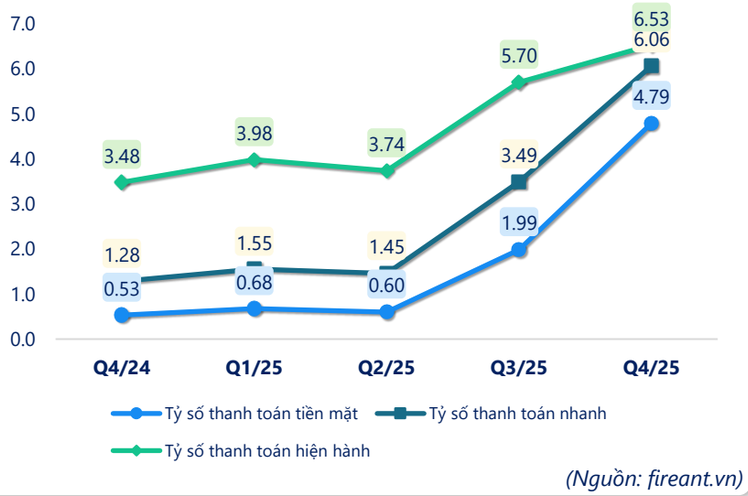
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



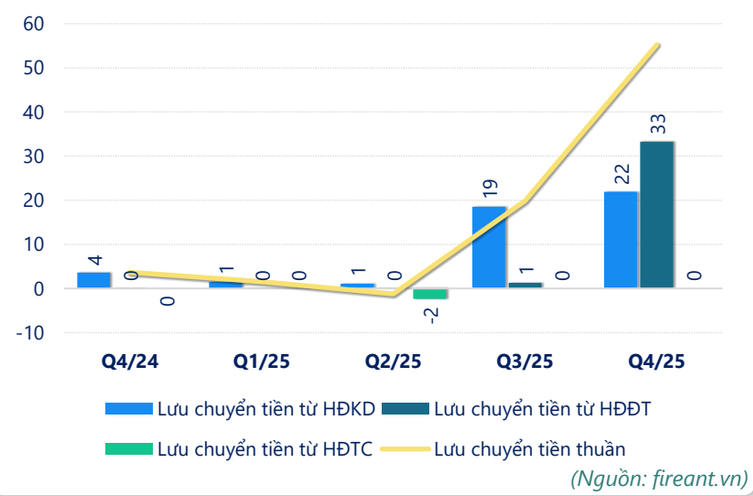
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Gạch men Thanh Thanh (HNX: TTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**138**	**161**	**-14.4%**
Tài sản ngắn hạn	134	148	-9.8%
Tiền và tương đương tiền	98.1	22.6	333%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.77	6.18	-38.9%
Phải thu ngắn hạn	22.3	25.6	-12.7%
Hàng tồn kho	9.50	93.6	-89.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.21	-94.8%
Tài sản dài hạn	**4.14**	**12.8**	**-67.7%**
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	4.05	10.8	-62.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.88	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	44.6	-51.6%
Nợ ngắn hạn	**20.5**	**42.6**	**-51.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.15	11.8	-90.2%
Nợ dài hạn	1.11	2.04	-45.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**116**	**-0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**116**	**-0.1%**
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	43.9	27.8	37.9	39.8	23.7
Giá vốn hàng bán	37.5	23.5	31.5	39.3	38.2
Lợi nhuận gộp	6.42	4.32	6.40	0.43	-14.5
Doanh thu HĐTC	0.18	0.08	0.19	0.14	0.76
Chi phí TC	0.36	0.00	0.27	1.11	2.91
Chi phí lãi vay	0.00	0	0.00	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.04	0.62	1.22	0.88	1.08
Chi phí QLDN	4.22	3.69	5.13	3.76	3.48
LN thuần từ HĐKD	0.98	0.08	-0.04	-5.19	-21.2
Lợi nhuận khác	-0.10	0	-0.02	-1.33	31.3
LN trước thuế	0.88	0.08	-0.06	-6.52	10.1
Lợi nhuận sau thuế	0.68	0.07	-0.05	-6.52	9.27
LNST của CĐ cty mẹ	0.68	0.07	-0.05	-6.52	9.27

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.59	1.45	1.05	18.5	21.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.12	0.10	1.30	33.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	-2.38	0	0
Tiền đầu kỳ	18.9	22.6	24.2	23.0	42.8
Lưu chuyển tiền thuần	**3.70**	**1.57**	**-1.22**	**19.8**	**55.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.00	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	22.6	24.2	23.0	42.8	98.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic